BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **24** /QĐ-HVN	*Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2022

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 76/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2009; Nghị định số 14/2012/NĐ-CP ngày 07 tháng 3 năm 2012; Nghị định số 17/2013/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2013 và Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động và Thông tư số 03/2021/TT-BNV ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung chế độ nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động;

Căn cứ Quyết định số 3604/QĐ-BNN-TCCB ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phân cấp việc quyết định thực hiện chế độ tiền lương đối với Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Xét đề nghị của Chủ tịch Hội đồng Lương Học viện và theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương, phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2022 đối với **211** viên chức và người lao động của Học viện có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và công chức, viên chức, người lao động có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ NN và PTNT (để b/c);
- Lưu VT, TC.LT(10)

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Nguyễn Thị Lan

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

DANH SÁCH VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **24** /QĐ-HVN ngày 05 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

Tổng số viên chức và người lao động của Học viện tại thời điểm báo cáo: **1.277** người

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
I	**Viên chức và người lao động được nâng bậc lương thường xuyên**																				
1	Trần Linh	Chi		1993	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/10/2019	01.003	2	2.67			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
2	Trần Mai	Loan		1986	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			06/12/2019	01.003	2	2.67			06/12/2022	1	0.330	491,700	
3	Trương Tạ Hằng	Nga		1991	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2019	01.003	3	3.00			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	Kéo dài 06 tháng
4	Mai Thị	Phượng		1984	Tiến sĩ	01.003	4	3.33			01/08/2019	01.003	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
5	Nguyễn Thị	Thu		1985	Đại học	01.003	4	3.33			01/11/2019	01.003	5	3.66			01/11/2022	2	0.330	983,400	
6	Chử Thị Thu	Huyền		1975	Đại học	01.003	5	3.66			01/11/2019	01.003	6	3.99			01/11/2022	2	0.330	983,400	
7	Nguyễn Thị	Lương		1981	Thạc sĩ	01.003	5	3.66			01/08/2019	01.003	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
8	Bùi Thị Kim	Vân		1969	Đại học	01.003	6	3.99			01/09/2019	01.003	7	4.32			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
9	Bùi Thị	Dinh		1978	Trung cấp	01.004	7	3.06			01/12/2020	01.004	8	3.26			01/12/2022	1	0.200	298,000	
10	Đào Ngọc	Hùng	1990		Trung cấp	01.007	2	1.83			06/07/2020	01.007	3	2.01			06/07/2022	6	0.180	1,609,200	
11	Nguyễn Thị	Lợi		1986		01.009	3	1.36			01/12/2020	01.009	4	1.54			01/12/2022	1	0.180	268,200	
12	Phạm Thị	Hảo		1997	Cao đẳng	01.009	3	1.36			01/12/2020	01.009	4	1.54			01/12/2022	1	0.180	268,200	
13	Nguyễn Thị	Thủy		1984		01.009	3	1.36			01/12/2020	01.009	4	1.54			01/12/2022	1	0.180	268,200	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
14	Nguyễn Ngọc	Lan		1966		01.009	3	1.36			01/12/2020	01.009	4	1.54			01/12/2022	1	0.180	268,200	
15	Lê Thị	Hồng		1963		01.009	3	1.36			01/12/2020	01.009	4	1.54			01/12/2022	1	0.180	268,200	
16	Lê Minh	Tuấn	1958			01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
17	Nguyễn Thị Kim	Xuân		1966		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
18	Nguyễn Văn	Trường	1958			01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
19	Quản Thị	Trung		1981		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
20	Phùng Thị	Độ		1959		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
21	Bùi Thị	Tâm		1973		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
22	Nguyễn Thị	Thúy		1967		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
23	Nguyễn Thị	Thỏa		1970		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
24	Phạm Thị	Tâm		1960		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
25	Nguyễn Thị	Nga		1966		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
26	Lại Thị	Oanh		1958		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
27	Nguyễn Thị	Giỏi		1977		01.009	4	1.54			01/10/2020	01.009	5	1.72			01/10/2022	3	0.180	804,600	
28	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1984	Đại học	01.009	6	1.90			01/12/2020	01.009	7	2.08			01/12/2022	1	0.180	268,200	
29	Nguyễn Thị	Tưng		1959		01.009	7	2.08			01/08/2020	01.009	8	2.26			01/08/2022	5	0.180	1,341,000	
30	Bùi Thị	Xim		1988		01.009	7	2.08			01/10/2020	01.009	8	2.26			01/10/2022	3	0.180	804,600	
31	Vũ Thị	Ly		1979		01.009	7	2.08			01/10/2020	01.009	8	2.26			01/10/2022	3	0.180	804,600	
32	Nguyễn Thị	Tần		1958		01.009	7	2.08			01/10/2020	01.009	8	2.26			01/10/2022	3	0.180	804,600	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
33	Nguyễn Thị	Thoa		1969		01.009	7	2.08			01/10/2020	01.009	8	2.26			01/10/2022	3	0.180	804,600	
34	Phùng Thị	Hiên		1979		01.009	7	2.08			01/10/2020	01.009	8	2.26			01/10/2022	3	0.180	804,600	
35	Bùi Đăng	Lưu	1974		CN-SơCấp	01.010	8	3.31			01/10/2020	01.010	9	3.49			01/10/2022	3	0.180	804,600	
36	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	10	3.67			01/08/2020	01.010	11	3.85			01/08/2022	5	0.180	1,341,000	
37	Phạm Văn	Tạo	1971			01.011	1	1.50			01/11/2020	01.011	2	1.68			01/11/2022	2	0.180	536,400	
38	Đỗ Hoàng	Hoàn	1981		Đại học	01.011	3	1.86			01/10/2020	01.011	4	2.04			01/10/2022	3	0.180	804,600	
39	Vũ Việt	Dũng	1974		Đại học	01.011	3	1.86			01/10/2020	01.011	4	2.04			01/10/2022	3	0.180	804,600	
40	Ngô Huy	Dũng	1970		Đại học	01.011	6	2.40			01/08/2020	01.011	7	2.58			01/08/2022	5	0.180	1,341,000	
41	Nguyễn Quang	Tình	1968			01.011	6	2.40			01/09/2020	01.011	7	2.58			01/09/2022	4	0.180	1,072,800	
42	Lê Đức	Toàn	1974			01.011	11	3.30			01/10/2020	01.011	12	3.48			01/10/2022	3	0.180	804,600	
43	Nguyễn Đức	Bằng	1975		Đại học	01.011	11	3.30			01/10/2020	01.011	12	3.48			01/10/2022	3	0.180	804,600	
44	Phạm Văn	Diệu	1978		Đại học	06.031	1	2.34			01/12/2019	06.031	2	2.67			01/12/2022	1	0.330	491,700	
45	Nguyễn Thị	Huệ		1983	Thạc sĩ	06.031	5	3.66			01/09/2019	06.031	6	3.99			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
46	Ngô Thị	Hạnh		1990	Thạc sĩ	13.092	1	2.34			01/07/2019	13.092	2	2.67			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
47	Lê Văn	Hùng	1983		Thạc sĩ	13.092	2	2.67			01/07/2019	13.092	3	3.00			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
48	Lê Thị Ngọc	Thúy		1987	Thạc sĩ	13.095	2	2.67			01/12/2019	13.095	3	3.00			01/12/2022	1	0.330	491,700	
49	Nguyễn Thu	Thủy		1977	Thạc sĩ	13.095	2	2.67			01/07/2018	13.095	3	3.00			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	Kéo dài 15 tháng
50	Bùi Quốc	Huy	1981		Thạc sĩ	13.095	3	3.00			01/08/2019	13.095	4	3.33			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
51	Nguyễn Thị Lan	Hương		1980	Đại học	13.095	4	3.33			01/10/2019	13.095	5	3.66			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
52	Vũ Công	Cảnh	1983		Thạc sĩ	13.095	5	3.66			01/09/2019	13.095	6	3.99			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
53	Hà Văn	Tú	1992		Cao đẳng	13.096	4	2.46			01/12/2020	13.096	5	2.66			01/12/2022	1	0.200	298,000	
54	Phùng Thị	Hạnh		1981	Đại học	13.096	4	2.46			01/10/2020	13.096	5	2.66			01/10/2022	3	0.200	894,000	
55	Nguyễn Xuân	Trường	1988		Đại học	13.096	4	2.46			01/10/2020	13.096	5	2.66			01/10/2022	3	0.200	894,000	
56	Lê Văn	Thực	1984		Đại học	13.096	5	2.66			01/12/2020	13.096	6	2.86			01/12/2022	1	0.200	298,000	
57	Đinh Nguyệt	ánh		1976	Đại học	17.170	7	4.32			01/09/2019	17.170	8	4.65			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
58	Nguyễn Thị Thúy	Ngà		1994	Đại học	V.05.01.03	1	1.99			01/10/2019	V.05.01.03	1	2.34			01/10/2022	3	0.351	1,568,970	
59	Đàm Thị	Dung		1985	Đại học	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
60	Lê Văn	Dũng	1982		Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2019	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
61	Đinh Phương	Nam	1983		Thạc sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2019	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
62	Trần Văn	Nên	1977		Tiến sĩ	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2019	V.05.02.07	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
63	Chu Anh	Hải	1973		Đại học	V.05.02.08	1	1.86			06/07/2020	V.05.02.08	2	2.06			06/07/2022	6	0.200	1,788,000	
64	Nguyễn Đức	Hưởng	1986		Đại học	V.05.02.08	3	2.26			01/01/2020	V.05.02.08	4	2.46			01/01/2022	12	0.200	3,576,000	Bỏ sót tăng lương đợt 1 năm 2022
65	Nguyễn Thị Bích	Liên		1980	Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2020	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2022	5	0.200	1,490,000	
66	Lê Văn	Hỗ	1988		Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2020	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2022	5	0.200	1,490,000	
67	Giang Thị	Huệ		1983	Đại học	V.05.02.08	6	2.86			01/08/2020	V.05.02.08	7	3.06			01/08/2022	5	0.200	1,490,000	
68	Ngô Quang	Long	1983		Đại học	V.05.02.08	7	3.06			01/10/2020	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2022	3	0.200	894,000	
69	Nguyễn Thị Thanh	Bình		1983	Cao đẳng	V.05.02.08	7	3.06			01/10/2020	V.05.02.08	8	3.26			01/10/2022	3	0.200	894,000	
70	Nguyễn Bắc	Tuấn	1974		Đại học	V.05.02.08	8	3.26			01/11/2020	V.05.02.08	9	3.46			01/11/2022	2	0.200	596,000	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
71	Đặng Thúy	Nhung		1976	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	1	0.360	536,400	
72	Ngô Thế	Ân	1972		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	1	0.360	536,400	
73	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1970	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	1	0.360	536,400	
74	Trần Thị Nắng	Thu		1975	Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	1	0.360	536,400	
75	Hà Viết	Cường	1970		Tiến sĩ	V.07.01.01	2	6.56			30/12/2019	V.07.01.01	3	6.92			30/12/2022	1	0.360	536,400	
76	Phạm Hồng	Ngân	1958		Tiến sĩ	V.07.01.01	3	6.92			01/11/2019	V.07.01.01	4	7.28			01/11/2022	2	0.360	1,072,800	
77	Phạm Ngọc	Thạch	1956		Tiến sĩ	V.07.01.01	4	7.28			01/11/2019	V.07.01.01	5	7.64			01/11/2022	2	0.360	1,072,800	
78	Vũ Văn	Liết	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	5	7.64			30/12/2019	V.07.01.01	6	8.00			30/12/2022	1	0.360	536,400	
79	Lê Thị Long	Vỹ		1976	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2019	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2022	4	0.340	2,026,400	
80	Nguyễn Thanh	Hải	1974		Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/11/2019	V.07.01.02	3	5.08			01/11/2022	2	0.340	1,013,200	
81	Nguyễn Văn	Phú	1962		Tiến sĩ	V.07.01.02	7	6.44			01/10/2019	V.07.01.02	8	6.78			01/10/2022	3	0.340	1,519,800	
82	Nguyễn Quốc	Chinh	1962		Tiến sĩ	V.07.01.02	7	6.44			01/07/2019	V.07.01.02	8	6.78			01/07/2022	6	0.340	3,039,600	
83	Trần Thị	Hoài		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	2	2.67			01/09/2019	V.07.01.03	3	3.00			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
84	Nguyễn Đức	Dương	1989		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/09/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
85	Nguyễn Trọng	Minh	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
86	Nguyễn Thị Ngọc	Thu		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
87	Lê Ngọc	Ninh	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/05/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2022	2	0.330	983,400	Kéo dài 06 tháng
88	Nguyễn Đức	Thịnh	1986		Đại học	V.07.01.03	3	3.00			01/08/2018	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	Kéo dài 12 tháng
89	Trần Đông	Anh	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2019	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
90	Hán Thị Phương	Nga		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	Kéo dài 06 tháng
91	Nguyễn Tú	Điệp	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
92	Phan Thị Hải	Luyến		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
93	Đặng Thị Thúy	Huyền		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
94	Ngô Minh	Hải	1983		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
95	Phạm Thị Thanh	Thúy		1986	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
96	Trần Thị	Nhung		1985	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/11/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2022	2	0.330	983,400	
97	Nguyễn Đức	Trường	1983		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/08/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
98	Chu Thị Thanh	Hương		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/10/2019	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
99	Giang	Hương		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
100	Nguyễn Thị	Sơn		1983	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
101	Bùi Thị	Là		1980	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
102	Hoàng Thị Minh	Nguyệt		1980	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
103	Nguyễn Thị	Trang		1982	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
104	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1979	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
105	Nguyễn Thị Thu	Trang		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/11/2019	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2022	2	0.330	983,400	
106	Nguyễn Ngọc	Kiên	1977		Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2022	2	0.330	983,400	
107	Vũ Hải	Hà		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
108	Trần Thị Thu	Hằng		1978	Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
109	Hoàng Thị Thanh	Giang		1981	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/11/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/11/2022	2	0.330	983,400	
110	Nguyễn Trọng	Kương	1981		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/01/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	Kéo dài 07 tháng
111	Lê Thị Hoàng	Hằng		1978	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/09/2019	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
112	Nguyễn Thị Thúy	Hạnh		1973	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2019	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
113	Đỗ Thị	Huệ		1975	Thạc sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/11/2019	V.07.01.03	9	4.98			01/11/2022	2	0.330	983,400	
114	Nguyễn Thị	Phương		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2019	V.07.01.03	9	4.98			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
115	Bùi Thị	Thu		1976	Thạc sĩ	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2019	V.07.01.03	9	4.98			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
116	Lương Thị	Yến		1985	Cao đẳng	V.08.05.13	7	3.06			01/11/2020	V.08.05.13	8	3.26			01/11/2022	2	0.200	596,000	
117	Trần Thị	Nga		1980	Đại học	V.10.02.06	5	3.66			01/11/2019	V.10.02.06	6	3.99			01/11/2022	2	0.330	983,400	
118	Mai Thị	Hiền		1980	Đại học	V.10.02.06	5	3.66			01/12/2019	V.10.02.06	6	3.99			01/12/2022	1	0.330	491,700	
II	**Viên chức và người lao động được nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ**																				
119	Hoàng Thị Thu	Hà		1988	Thạc sĩ	01.003	1	2.34			01/04/2020	01.003	2	2.67			01/04/2022	9	0.330	4,425,300	
120	Nguyễn Lan	Hương		1996	Đại học	01.003	1	2.34			05/08/2020	01.003	2	2.67			05/08/2022	5	0.330	2,458,500	
121	Phan Thu	Hương		1989	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2020	01.003	3	3.00			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
122	Nguyễn Hồng	Việt	1990		Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2020	01.003	3	3.00			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
123	Nguyễn Hoàng	Yến		1991	Đại học	01.003	2	2.67			01/01/2020	01.003	3	3.00			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
124	Trần Minh	Đức	1988		Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/01/2020	01.003	3	3.00			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
125	Phan Vũ Quỳnh	My		1992	Thạc sĩ	01.003	2	2.67			01/04/2020	01.003	3	3.00			01/04/2022	9	0.330	4,425,300	
126	Bùi Thị Lan	Hương		1984	Đại học	01.003	3	3.00			01/02/2020	01.003	4	3.33			01/02/2022	11	0.330	5,408,700	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
127	Nguyễn Thị	Hồng		1970	Đại học	01.003	5	3.66			01/01/2020	01.003	6	3.99			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
128	Lê Thị Thu	Nhàn		1974	Đại học	01.003	6	3.99			01/01/2020	01.003	7	4.32			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
129	Phạm Bích	Tuấn	1972		Thạc sĩ	01.003	6	3.99			01/06/2020	01.003	7	4.32			01/06/2022	7	0.330	3,441,900	
130	Trần Thuý	Lan		1977	Đại học	01.003	6	3.99			01/01/2020	01.003	7	4.32			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
131	Tôn Nữ Tuyết	Lan		1984	Đại học	01.004	4	2.46			01/07/2021	01.004	5	2.66			01/07/2022	6	0.200	1,788,000	
132	Vũ Thị	Hoa		1972		01.009	7	2.08			01/06/2021	01.009	8	2.26			01/06/2022	7	0.180	1,877,400	
133	Đỗ Thị	Xuân		1974		01.009	7	2.08			01/06/2021	01.009	8	2.26			01/06/2022	7	0.180	1,877,400	
134	Hoàng Bạch	Dương	1990		Thạc sĩ	06.031	3	3.00			01/01/2020	06.031	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
135	Nguyễn Thị Thanh	Huyền		1981	Thạc sĩ	06.031	3	3.00			01/01/2020	06.031	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
136	Hà Thị Phương	Mai		1985	Đại học	13.095	3	3.00			01/02/2020	13.095	4	3.33			01/02/2022	11	0.330	5,408,700	
137	Nguyễn Thị Minh	Phương		1983	Đại học	13.095	4	3.33			01/03/2020	13.095	5	3.66			01/03/2022	10	0.330	4,917,000	
138	Đỗ Lê	Anh		1974	Thạc sĩ	13.095	7	4.32			01/01/2020	13.095	8	4.65			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
139	Nguyễn Thị	Luyện		1984	Thạc sĩ	V.05.02.07	2	2.67			01/03/2020	V.05.02.07	3	3.00			01/03/2022	10	0.330	4,917,000	
140	Nguyễn Thị	Huyền		1988	Đại học	V.05.02.07	3	3.00			01/01/2020	V.05.02.07	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
141	Trần Hải	Thanh	1982		Thạc sĩ	V.05.02.07	4	3.33			01/08/2020	V.05.02.07	5	3.66			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
142	Nguyễn Thị	Thu		1984	Đại học	V.05.02.07	5	3.66			01/12/2020	V.05.02.07	6	3.99			01/12/2022	1	0.330	491,700	
143	Trương Lan	Oanh		1980	Thạc sĩ	V.05.02.08	4	2.46			01/07/2021	V.05.02.08	5	2.66			01/07/2022	6	0.200	1,788,000	
144	Đinh Thái	Hoàng	1984		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
145	Nguyễn Hồng	Hạnh		1981	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
146	Nguyễn Thị Ngọc	Dinh		1984	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
147	Lê Thị Tuyết	Châm		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/03/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/03/2022	10	0.340	5,066,000	
148	Nguyễn Thị Phương	Giang		1981	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
149	Quyền Thị Lan	Phương		1980	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
150	Nguyễn Kim	Dung		1985	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
151	Nguyễn Thị Thu	Quỳnh		1983	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
152	Nguyễn Minh	Đức	1978		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/05/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2022	8	0.340	4,052,800	
153	Đỗ Thị	Nhài		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
154	Nguyễn Thị Thu	Phương		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
155	Phạm Thanh	Lan		1980	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
156	Đỗ Trường	Lâm	1979		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/05/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2022	8	0.340	4,052,800	
157	Nguyễn Hoài	Nam	1982		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
158	Nguyễn Thị	Thủy		1978	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
159	Phí Thị Diễm	Hồng		1979	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
160	Đặng Thị Kim	Hoa		1978	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
161	Vũ Thị	Hải		1985	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
162	Lại Phương	Thảo		1983	Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
163	Dương Thành	Huân	1985		Tiến sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
164	Lê Thị Kim	Lan		1979	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/05/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/05/2022	8	0.340	4,052,800	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
165	Đỗ Thị Kim	Hương		1984	Thạc sĩ	V.07.01.02	1	4.40			01/12/2020	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2022	1	0.340	506,600	
166	Nguyễn Thị Bích	Yên		1973	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/03/2020	V.07.01.02	3	5.08			01/03/2022	10	0.340	5,066,000	
167	Nguyễn Thị Minh	Thu		1977	Tiến sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/12/2020	V.07.01.02	3	5.08			01/12/2022	1	0.340	506,600	
168	Trịnh Thị Ngọc	Anh		1972	Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/09/2020	V.07.01.02	3	5.08			01/09/2022	4	0.340	2,026,400	
169	Nguyễn Văn	Toản	1977		Thạc sĩ	V.07.01.02	2	4.74			01/01/2020	V.07.01.02	3	5.08			01/01/2022	12	0.340	6,079,200	
170	Phạm Phương	Nam	1966		Tiến sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/03/2020	V.07.01.02	5	5.76			01/03/2022	10	0.340	5,066,000	
171	Lê Khắc	Bộ	1972		Thạc sĩ	V.07.01.02	4	5.42			01/06/2020	V.07.01.02	5	5.76			01/06/2022	7	0.340	3,546,200	
172	Nguyễn Thị	Phượng		1987	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
173	Hoàng Thị	Hằng		1990	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
174	Phạm Thị	Hạnh		1989	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
175	Nguyễn Thị Kim	Oanh		1987	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/07/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
176	Nguyễn Thị	Nhiên		1989	Tiến sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/05/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2022	8	0.330	3,933,600	
177	Đoàn Thị	Nhinh		1985	Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
178	Nguyễn Trọng	Tuynh	1989		Thạc sĩ	V.07.01.03	3	3.00			01/01/2020	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
179	Nguyễn Thị	Loan		1986	Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/05/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/05/2022	8	0.330	3,933,600	
180	Đoàn Thanh	Thủy		1987	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
181	Dương Đức	Hiếu	1987		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
182	Hoàng Minh	Đức	1986		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/09/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
183	Trần Minh	Hải	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
184	Trần Trung	Hiếu	1985		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/07/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/07/2022	6	0.330	2,950,200	
185	Nguyễn Thanh	Huyền		1984	Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	10	0.330	4,917,000	
186	Nguyễn Thanh	Hảo	1986		Tiến sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/01/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/01/2022	12	0.330	5,900,400	
187	Nguyễn Thế	Hãnh	1987		Thạc sĩ	V.07.01.03	4	3.33			01/03/2020	V.07.01.03	5	3.66			01/03/2022	10	0.330	4,917,000	
188	Trần Thị Thu	Phương		1981	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/08/2020	V.07.01.03	6	3.99			01/08/2022	5	0.330	2,458,500	
189	Trần Thị Hương	Giang		1984	Tiến sĩ	V.07.01.03	5	3.66			01/10/2020	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
190	Ngô Thanh	Sơn	1980		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/03/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/03/2022	10	0.330	4,917,000	
191	Nguyễn Thị	Duyên		1982	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
192	Lê Thị Hồng	Lam		1980	Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
193	Nguyễn Quang	Huy	1982		Tiến sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/10/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
194	Nguyễn Văn	Quảng	1979		Thạc sĩ	V.07.01.03	6	3.99			01/02/2020	V.07.01.03	7	4.32			01/02/2022	11	0.330	5,408,700	
195	Phạm Tuấn	Anh	1980		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2020	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
196	Trần Thị Đức	Tám		1976	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/09/2020	V.07.01.03	8	4.65			01/09/2022	4	0.330	1,966,800	
197	Lê Thị Kim	Oanh		1977	Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/10/2020	V.07.01.03	8	4.65			01/10/2022	3	0.330	1,475,100	
198	Trịnh Đình	Khuyến	1978		Tiến sĩ	V.07.01.03	7	4.32			01/05/2020	V.07.01.03	8	4.65			01/05/2022	8	0.330	3,933,600	
III	**Viên chức và người lao động được tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung**																				
199	Vũ Thị	Dân		1969	Thạc sĩ	01.003	9	4.98			01/09/2019	01.003	9	4.98	5%		01/09/2022	4	0.249	1,484,040	
200	Nguyễn Văn	Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%		01/12/2021	01.007	12	3.63	20%		01/12/2022	1	0.036	54,087	
201	Nguyễn Xuân	Minh	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	20%		01/12/2021	01.007	12	3.63	21%		01/12/2022	1	0.036	54,087	

STT	Họ đệm	Tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch/chức danh, bậc, hệ số lương trước khi được nâng bậc						Kết quả nâng bậc lương năm 2022						Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp TNVK trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã số ngạch/ chức danh	Bậc trong ngạch/ chức danh	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời điểm được tính hưởng	Mã số ngạch/ chức danh	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Thời gian, tính hưởng/ nâng, bậc, PC TNVK lần sau				
202	Nguyễn Ngọc	Ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	22%		01/12/2021	01.007	12	3.63	23%		01/12/2022	1	0.036	54,087	
203	Nguyễn Thanh	Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	22%		01/12/2021	01.007	12	3.63	23%		01/12/2022	1	0.036	54,087	
204	Nguyễn Đức	Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	20%		01/12/2021	01.007	12	3.63	21%		01/12/2022	1	0.036	54,087	
205	Bùi Văn	Đức	1970			01.011	12	3.48			01/10/2020	01.011	12	3.48	5%		01/10/2022	3	0.174	777,780	
206	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48	19%		01/12/2021	01.011	12	3.48	20%		01/12/2022	1	0.035	51,852	
207	Nguyễn Đỗ	Thảo	1963			01.011	12	3.48	18%		01/12/2021	01.011	12	3.48	19%		01/12/2022	1	0.035	51,852	
208	Vũ Đình	Tâm	1964		Đại học	06.031	9	4.98			01/07/2019	06.031	9	4.98	5%		01/07/2022	6	0.249	2,226,060	
209	Vũ Thị Xuân	Hương		1968	Thạc sĩ	V.05.02.07	9	4.98	7%		01/07/2021	V.05.02.07	9	4.98	8%		01/07/2022	6	0.050	445,212	
210	Bùi Văn	Đoàn	1956		Tiến sĩ	V.07.01.01	6	8.00			30/12/2019	V.07.01.01	6	8.00	5%		30/12/2022	1	0.400	596,000	
211	Nguyễn Văn	Thanh	1954		Tiến sĩ	V.07.01.01	6	8.00			01/12/2019	V.07.01.01	6	8.00	5%		01/12/2022	1	0.400	596,000	

Trong danh sách này có: **211** người

- Nâng bậc lương thường xuyên: ***118*** người
- Nâng bậc lương trước thời hạn do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ: ***80*** người
- Tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung: ***13*** người